

KHAI THÁC CÓ HIỆU QUẢ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TRONG BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM

Ngô Văn Giang¹, Lương Khánh Lương²

Tóm tắt. Giáo dục đại học thế giới và Việt Nam đang chứng kiến các bước chuyển mình mạnh mẽ từ phương thức đào tạo truyền thống sang đào tạo trực tuyến. Yếu tố chính thúc đẩy việc thay đổi là do việc tích hợp ICT đã trở nên phổ biến đối với hệ thống giáo dục thế giới và giáo dục đại học Việt Nam không phải là ngoại lệ. Tích hợp ICT trong quản lý đào tạo tại các cơ sở giáo dục đại học nổi lên như là một giải pháp mang tính hệ thống và bắt buộc hơn là ‘chữa cháy’. Bài viết hướng đến xây dựng các thông lệ tốt nhất để tích hợp ICT một cách có hiệu quả đối với giáo dục đại học. Để đạt mục đích này, bài viết thảo luận 3 khía cạnh chính: thách thức, tầm nhìn và chương trình hành động trong kỷ nguyên số đối với các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam.

Từ khóa: Giáo dục đại học, ICT, bảo đảm chất lượng, thách thức, tầm nhìn, chương trình hành động.

1. Đặt vấn đề

Từ những năm 90, ứng dụng Công nghệ Thông tin và Truyền thông (ICT) trong giáo dục đại học đã được thảo luận sâu khai thác các khía cạnh như nâng cao chất lượng giáo dục thông qua đổi mới công nghệ, sử dụng công nghệ có hiệu quả trong giáo dục đại học và cả các thách thức khi áp dụng công nghệ trong giáo dục nói chung [1-4]. Giáo dục đại học theo đó đã đổi mới theo 6 hướng chính: đại trà, quốc tế hóa, toàn cầu hóa, tự do hóa, thị trường hóa và số hóa.

Việc tích hợp Công nghệ Thông tin và Truyền thông (ICT) trong giáo dục đại học đã trở nên phổ biến và là một phần không thể thiếu trong quản trị giáo dục đại học khi mà các cơ sở giáo dục đại học (higher education institutions) chuyển mình sang giai đoạn số hóa [5]. Có ba yếu tố chính lý giải việc chuyển đổi từ phương thức đào tạo truyền thống sang đào tạo dựa trên ICT. Thứ nhất, các thay đổi bất thường có thể diễn ra không theo quy luật khiến cho các cơ sở giáo dục đại học buộc phải thay đổi dù muốn hay không. Cuối năm 2019, đầu năm 2020 thế giới đối mặt đại dịch SARS-CoV-2 diễn ra ở mức độ toàn cầu, làm thay đổi gần như tức thì các phương thức đào tạo và cả phương thức quản trị ở bậc đại học. Cụ thể, trên thế giới một loạt các trường đại học hàng đầu như Havard, Standord (Mỹ), Cambridge (Anh), Adelaide (Úc) đã ngay lập tức phải tăng hàm lượng dạy trực tuyến (online learning and teaching) hoặc thay đổi lại tỷ trọng các khóa học học kết hợp (blended learning or hybrid learning). Tỷ trọng phụ thuộc mức độ ưu tiên bao nhiêu phần

Ngày nhận bài: 15/04/2020. Ngày nhận đăng: 16/05/2020.

¹Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Hà Nội; e-mail: gianghanuvn@gmail.com.

²Phòng Hợp tác quốc tế, Học viện Quản lý giáo dục; e-mail: luong.name@gmail.com.

trăm dành cho học trực tiếp (face to face) và bao nhiêu dành cho trực tuyến (online). Còn ở Việt Nam, đầu tháng 3/2020 đến nay, một loạt các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam đã phải tiến hành dạy trực tuyến 100% đối với hệ chính quy, sau đó triển khai dần sang hệ phi chính quy. Điều này cho thấy nhu cầu tích hợp ICT đã trở thành yếu tố bắt buộc hơn là giải pháp mang tính tình thế. Điển hình của các thay đổi này có thể thấy rõ rệt qua việc các cơ sở giáo dục đại học triển khai các ứng dụng trực tuyến của Google với nhóm dịch vụ G-suite (Google Class, Google Meet, Google Calendar v.v.) để trước tiên áp dụng cho khối đào tạo, sau đó là khối phòng ban chức năng. Thứ hai, việc tích hợp ICT hướng đến tích hợp có hiệu quả chứ không phải tích hợp công cụ nào và khi nào. Thứ ba, tích hợp ICT theo mô hình nào để bảo đảm chất lượng GD ĐH? Nhà nghiên cứu Fallows and Bhanot [6] đã đặt ra 4 nhóm câu hỏi chính cho vấn đề này:

- Các cách tiếp cận dựa trên ICT có thể nâng cao chất lượng dạy và học? (Can the use of ICT-based approaches enhance the quality of learning and teaching?).

- Việc sử dụng các cách tiếp cận dựa trên ICT có nâng cao chất lượng dạy và học hay không? (hay chúng ta đang sử dụng các trang thiết bị đắt đỏ để rồi cũng chỉ đạt được hiệu quả như các bậc tiền bối đã làm mà chỉ sử dụng bảng đen và phấn trắng?) (Does the use of ICT-based approaches enhance the quality of learning and teaching? (Or are we using expensive equipment to achieve no more than our predecessors did with cheap and dusty chalk and talk?).

- Việc sử dụng các cách tiếp cận dựa trên ICT nâng cao chất lượng dạy và học như thế nào? (How does the use of ICT-based approaches enhance the quality of learning and teaching?).

- Lượng mà các lợi ích mà ICT mang lại? (Are we (as teachers and learners) fully enabled to maximise the quality of the benefits that can arise from the use of ICT?).

Tại Việt Nam, một loạt vấn đề nêu trên cũng đã được Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) thể hiện mối quan tâm qua các văn bản pháp quy. Cụ thể, Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016-2020 định hướng đến năm 2025” và Chỉ thị số 2268/CT-BGDĐT ngày 08/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về nhiệm vụ và giải pháp năm học 2019 - 2020 của ngành Giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ công nghệ thông tin (CNTT) năm học 2019 – 2020. Văn bản mới nhất liên quan tới Công văn số 3946/BGDĐT-CNTT 2019 ban hành ngày 30/8/2019 về việc hướng dẫn nhiệm vụ công nghệ thông tin năm học 2019-2020. Công văn nêu ra một loạt nhiệm vụ cụ thể mà ngành giáo dục phải thực hiện liên quan tới việc áp dụng CNTT trong đó nhấn mạnh việc lấy CNTT để đổi mới phương pháp dạy và học.

2. Giáo dục đại học và thách thức trong việc ứng dụng ICT

Giáo dục đại học trong kỷ nguyên số gắn liền với những cập nhật và thay đổi công nghệ diễn ra hàng ngày. Trong khuôn khổ bài viết này, chỉ các thuật ngữ chính sau đây được rà soát và thảo luận: ICT, giáo dục đại học, đào tạo từ xa, đào tạo trực tuyến, bảo đảm chất lượng.

Khái niệm hoặc định nghĩa về ICT không phải lúc nào cũng thống nhất.

2.1. Thách thức về việc ứng dụng ICT một cách có hiệu quả

Các nghiên cứu tổng hợp trong bài viết này chỉ ra rằng ứng dụng ICT một cách có hiệu quả là một thách thức thường trực đối với các cơ sở giáo dục đại học. Thường các cơ sở giáo dục đại học có thể được trang bị một loạt các thiết bị tối tân và cả các phần mềm mạnh nhất với ý định bắt kịp phát triển công nghệ 4.0. Tuy nhiên, ý niệm đó chỉ mang tính bắt kịp bề nổi của tảng băng chìm. Nói cách khác, nhiều trường chuyển sang dạy trực tuyến nhưng coi phương thức dạy này chỉ như là các ‘phương pháp giảng dạy độc lập’ hoặc giải pháp tình thế, hoặc là ‘thành phần thêm nếm’ [7].

2.2. Thách thức về vai trò của giảng viên và sinh viên

Trong khi nhà nước và cơ quan chủ quản (Bộ GDĐT) vẫn đóng vai trò định hướng và chỉ đạo, vai trò của giảng viên và sinh viên không ngừng thay đổi theo từng nhịp thở của đổi mới công nghệ và hệ thống kinh tế, chính trị xã hội. Từ thập niên 90, các học giả [8, 9] đã cho thấy sự cần thiết phải thay đổi vai trò của giảng viên theo các hướng chính sau:

- + Giảng viên phải có năng lực rà soát, đánh giá lại các cơ chế kiểm tra đánh giá sinh viên để các em phát huy tối đa tính sáng tạo; (Badley & Habeshaw, 1991, trang 215)
- + Giảng viên có năng lực thiết kế khóa học tưởng thưởng những nỗ lực của sinh viên chứ không đơn thuần qua việc sinh viên chỉ ghi nhớ con số và sự kiện.
- + Giảng viên phải đa dạng hóa phương pháp giảng dạy.
- + Giảng viên giảm tải việc dạy mang tính 1 chiều và giáo huấn (didactic), nhường chỗ cho tranh luận và phản biện.
- + Giảng viên phải biết dạy sinh viên cách học.

Tất cả những vai trò trên phản ánh cái mà Badley & Habeshaw (1991, trang 215) gọi là “cách tiếp cận bề mặt” (surface approaches) và “cách tiếp cận sâu” (deep approaches). Những phát hiện từ thập niên 90s lại hoàn toàn ăn khớp với kỹ nguyên tích hợp công nghệ vào giảng dạy. Sự tương thích nằm ở chỗ, các nhà giáo dục và công nghệ đã chỉ ra rằng để tích hợp ICT có hiệu quả thì giảng viên phải đóng vai trò kích hoạt được việc “học sâu” (deep learning) thay vì “học bề mặt” (surface learning). Việc học sâu dựa trên ICT hàm ý giảng viên phải nắm được mục đích của việc sử dụng ICT trong quá trình giảng dạy và dùng các công cụ ICT hướng dẫn sinh viên cách tự học (self-directed learning), thay vì dùng công nghệ để trình diễn và gây ấn tượng. Nói cách khác, giảng viên phải có vai trò định hướng, dẫn dắt và khai mở tri thức thông qua việc tích hợp các công cụ ICT.

2.3. Thách thức về đổi mới phương pháp giảng dạy (pedagogical innovation)

Tích hợp ICT không đơn thuần là sử dụng các công cụ hay thiết bị sẵn có (ICT tools and devices) để mang vào lớp học. Vấn đề chính đã được các nhà nghiên cứu đặt ra trong những năm gần đây, nổi cộm là câu hỏi: cách tiếp cận Phương pháp-trước-công nghệ (pedagogy-before-technology approach). Hàm ý của các nghiên cứu này nhấn mạnh vào việc trả lời câu hỏi ICT nên được sử dụng Như thế nào, chứ không phải là sử dụng công cụ ICT nào [10]. Do đó, đổi mới phương pháp giảng dạy liên quan tới 2 vấn đề: sử dụng ICT một cách có hiệu quả và giảng dạy có hiệu quả [11]. Việc sử dụng ICT có hiệu quả đã được đề cập chi tiết ở trên.

2.4. Thách thức về mặt chính sách

Giáo dục đại học trước kia được coi là giáo dục cho tầng lớp ưu tú (elite) thì nay đã chuyển sang hình thức đại trà (higher education massification). Do đó, khi chuyển mình sang kỷ nguyên số, giáo dục đại học Việt Nam cần có những chính sách đặc thù để phát triển và theo kịp với quy mô và tốc độ phát triển của các nền giáo dục đại học nước ngoài. Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học. Điều 13 và 14 của Thông tư này chủ yếu đề cập tới tính cấp thiết của trang thiết bị công nghệ cần có. Chính sách khuyến khích giảng viên và sinh viên ứng dụng CNTT vào dạy-học chưa thực sự rõ nét và cụ thể hóa.

2.5. Thách thức trong hội nhập quốc tế

Taylor [12] lập luận rằng chính toàn cầu hóa đã định hình giáo dục đại học như là một loại 'hàng hóa'. Để giáo dục đại học vươn tầm ra khu vực và thế giới thì mặt hàng đặc biệt này cần phải được quan tâm đặc biệt với các chính sách phát triển mang tính bền vững. Giáo dục đại học ở Châu Á và Việt Nam trong vấn đề hội nhập quốc tế đều đứng trước áp lực chính sau đây (Shin, 2015, tr. 55):

- Thiếu sự khác biệt về sứ mệnh: điều này có nghĩa các đại học có các sứ mệnh gần giống nhau hoặc chỉ rơi vào một vài trọng tâm chính, ví dụ theo định hướng ứng dụng, theo định hướng nghiên cứu.

- Thiếu chương CT đại học và trung tâm nghiên cứu mang tính cạnh tranh.

- Cơ chế hỗ trợ tài chính không hiệu quả: thiếu cơ chế tài chính khuyến khích [13].

Ngoài ra còn về tập huấn và tham gia hội thảo khoa học, thách thức về mặt công nghệ.

3. Tầm nhìn cho phát triển giáo dục đại học dựa trên ICT

Mặc dù với Nghị quyết số 14 Chính phủ Việt Nam đã thông qua Chương trình Cải cách giáo dục đại học (Higher Education Reform Agenda) giai đoạn 2006-2020 và Công văn số 3946/BGDĐT-CNTT 2019 ban hành ngày 30/8/2019 nêu bật các nhiệm vụ công nghệ thông tin [đối với giáo dục] năm học 2019-2020, vẫn còn đó các thách thức chính như: thiếu nguồn lực, thiếu sự năng động trong thị trường lao động, công tác giảng dạy, vấn đề quản trị, công tác nghiên cứu, và giảng dạy ngoại ngữ [14].

Tuy nhiên, một trong những yếu tố quyết định tầm nhìn phát triển giáo dục đại học chính là tạo sức bật và giải phóng sức lao động của chính các cơ sở giáo dục đại học thông qua việc trao quyền tự chủ nhiều hơn, tự do học thuật nhiều hơn và cơ chế chính sách hỗ trợ tốt hơn.

Để có được tầm nhìn dài hạn, các cơ sở giáo dục đại học cần được trao quyền hoặc phát huy 5 quyền cơ bản (Rhodes, 2004) và 5 quyền này không được 'loại bỏ, điều chỉnh hay giảm lược' của mình cụ thể ở các khía cạnh sau:

- Quyền tuyển chọn, hướng dẫn, chứng thực sinh viên ở các ngành mà các cơ sở giáo dục đại học đại diện.

- Quyền lựa chọn dạy cái gì và dạy như thế nào.

- Tự do nghiên cứu, khai thác và xuất bản bất kỳ chủ đề nào.

- Quyền nhận tài trợ và tạo ra các mối quan hệ đối tác.

Gần đây nhất, báo cáo Horizon 2019 chỉ ra rằng việc tích hợp ICT cần hướng tới một nền văn hóa mang tính đổi mới đồng thời giảm bớt cái mà Marginson [15] gọi là ‘phân tầng xã hội’ căn cứ vào việc được thụ hưởng thành quả giáo dục đại học hay là không. Nhiều học giả đã chỉ ra rằng, CN phải được áp dụng một cách hiệu quả thì mới mang lại kết quả. Nhiều trường ĐH chạy theo xu hướng công nghệ mới bằng việc mua sắm trang thiết bị mà quên đi việc khai thác các công cụ đó, thì giống như chỉ thay đổi về hình thức chứ chưa thay đổi về chất. Khai thác CN cũng gặp phải thách thức lớn vì nó liên quan tới các bên liên quan (stakeholders) chính sau:

Giảng viên: trình độ CNTT của giảng viên, năng lực ngoại ngữ và năng lực giáo học pháp.

Sinh viên: trình độ CNTT của sinh viên, năng lực học tập, tính tự chủ trong học tập.

Cơ sở giáo dục đại học: chính sách và cơ chế khuyến khích giảng viên tham gia không chỉ ứng dụng mà còn nghiên cứu chuyên sâu về các hình thức, nền tảng dạy học có sử dụng công nghệ.

Nhà nước: ở đây có vai trò của Chính phủ và Bộ GDĐT trong việc hỗ trợ các trường ĐH chuyển mình một cách thành công.

4. Chương trình hành động dựa trên ICT

Để có được một nền giáo dục đại học minh bạch, chất lượng và theo kịp xu thế phát triển của công nghệ (giáo dục), bài viết đề xuất một Chương trình hành động mà trọng tâm chính là phát triển chuyên môn (professional development) cho giảng viên và tăng cường tính tự chủ (learner autonomy) cho sinh viên, chương trình hành động sẽ gồm có các thành tố chính sau:

Thứ nhất, chương trình hành động cần phải mang tính phổ quát và cụ thể đối với giảng viên. Ở khía cạnh vĩ mô (phổ quát) thì chương trình hành động phải mang tính định hướng về mặt chính sách cũng như khung phát triển chuyên môn (teacher professional development framework) cho giảng viên. Trong khuôn khổ bài viết, chương trình hành động chủ yếu hướng đến phát triển giáo dục đại học đại trà.

Thứ hai, chương trình hành động cần phải tạo không gian để các cơ sở đào tạo đại học kích hoạt “tích tự chủ và tự do học thuật” [16] hướng tới “phát triển bền vững” [17].

Thứ ba, chương trình hành động cần phải phản ánh (reflect) chính sách sử dụng CNTT trong giáo dục do Bộ GDĐT đưa ra thể hiện cụ thể qua Công văn số 3946/BGDĐT-CNTT 2019 nêu ở trên. Theo đó, các cơ sở giáo dục đại học cần đặc biệt lưu ý tới việc: (i) Ứng dụng CNTT trong các hoạt động điều hành và quản lý giáo dục; (ii) Ứng dụng CNTT hỗ trợ đổi mới nội dung, phương pháp dạy, học và kiểm tra đánh giá; (iii) Triển khai hạ tầng và thiết bị CNTT và (iv) Bồi dưỡng kỹ năng ứng dụng CNTT cho giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục.

Cuối cùng, chương trình hành động cần hướng tới việc ứng dụng công nghệ một cách có hệ thống, kế hoạch và khoa học nhằm khai thác một cách có hiệu quả các thành tựu công nghệ trong giáo dục, phản ánh tầm nhìn dài hạn của Việt Nam nhằm “Xây dựng Công dân học tập, Đơn vị học tập và Xã hội học tập ở Việt Nam là con đường duy nhất đến với cách mạng 4.0”.

5. Kết luận

Mặc dù các trường đại học trên thế giới và Việt Nam vẫn hoạt động dựa dựa trên 3 lĩnh vực chính: giảng dạy, nghiên cứu và dịch vụ công [18], cả 3 lĩnh vực này đều xoay quanh việc khai thác tối đa các lợi ích mà công nghệ giáo dục mang lại. Như thảo luận ở trên, việc khai thác hay tích hợp ICT cần có tính kế hoạch và chiến lược. Các cơ sở giáo dục đại học không nhất thiết phải

chạy đua về mặt thiết bị, thay vào đó là khai thác một cách sáng tạo và hiệu quả những công cụ ICT có sẵn và trong khả năng mà đơn vị đào tạo có thể tự trang bị.

Ứng dụng CNTT vào giảng dạy phải chú trọng trước tiên vào việc đào tạo giảng viên bởi chính họ là các “máy cái” để đồng hành cùng sinh viên. Chỉ có thể đạt được mục đích này thông qua việc có các cơ chế chính sách mang tính khuyến khích giảng viên tham gia sâu và rộng. Bên cạnh đó, cần có các khóa tập huấn thường xuyên để nâng cao trình độ sử dụng CNTT trong giảng dạy cho giảng viên để họ có thể phát triển chuyên môn sâu hơn nữa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bala, M. (2018), *Use of ICT in higher education*. Multidisciplinary Higher Education, Research, Dynamics & Concepts: Opportunities & Challenges For Sustainable Development (ISBN 978-93-87662-12-4), 1(1), p. 368-376.
- [2] Murphy, C. and L. Greenwood,(1998), *Effective integration of information and communications technology in teacher education*. Journal of Information Technology for Teacher Education, 7(3), p. 413-429.
- [3] Sinko, M. and E. Lehtinen (1999), *The Challenges of ICT*. Atena.
- [4] Somekh, B. (1998), *Supporting information and communication technology innovations in higher education*. Journal of information technology for teacher education, 7(1), p. 11-32.
- [5] Guri-Rosenblit, S. (2011), *Digital technologies in higher education: Sweeping expectations and actual effects*. Nova Science Publishers, Inc.
- [6] Fallows, S.J. and R. Bhanot (2005), *Quality issues in ICT-based higher education*. London: RoutledgeFalmer.
- [7] Guri-Rosenblit, S., H. Šebková, and U. Teichler (2007), *Massification and diversity of higher education systems: Interplay of complex dimensions*. Higher Education Policy, 20(4), p. 373-389.
- [8] Badley, G. and T. Habeshaw (1991), *The changing role of the teacher in higher education*. Journal of In-Service Education. 17(3), p. 212-218.
- [9] O’Hair, M.J. and S.J. Odell (1995), *Educating Teachers for Leadership and Change*. Teacher Education Yearbook III. ERIC.
- [10] Hongye, L. (2004), *Pedagogy versus ICT: Who drives who?-On the teaching methodologies for internet & multimedia-based English teaching mode [J]*. Foreign Language World, 4, p. 004.
- [11] Bates, T. and G. Poole (2003), *Effective teaching with technology in higher education: Foundations for success*.
- [12] Taylor, J. (2010), *The response of governments and universities to globalization and internationalization in higher education*. Globalization and internationalization in higher education: Theoretical, strategic and management perspectives, 2010: p. 83-96.

- [13] Friedman, R.S. and F.P. Deek (2003), *Innovation and education in the digital age: reconciling the roles of pedagogy, technology, and the business of learning*. IEEE Transactions on engineering management, 50(4): p. 403-412.
- [14] Nghi, P.T. and J.D. London (2010), *The higher education reform agenda: A vision for 2020, in Reforming higher education in Vietnam*. Springer, p. 51-64.
- [15] Marginson, S. (2016), *The worldwide trend to high participation higher education: Dynamics of social stratification in inclusive systems*. Higher Education, 72(4), p. 413-434.
- [16] Muda, W. (2008), *The Malaysian national higher education action plan: Redefining autonomy and academic freedom under the APEX experiment*. in ASAIHL Conference, University Autonomy: Interpretation and Variation, Universiti Sains Malaysia, Penang.
- [17] Mula, I., et al. (2017), *Catalysing change in higher education for sustainable development*. International Journal of Sustainability in Higher Education.
- [18] Alexander, B., et al. (2019), *EDUCAUSE Horizon Report 2019 Higher Education Edition*. EDU19.

ABSTRACT

Making an effective use of Information and Communication Technology to acquire higher education quality assurance in Vietnam

Higher education in the world and Vietnam alike has witnessed a swift and strong transformation from traditional training modality to online learning and teaching. Major driver for change comes from the ubiquitous integration of ICT of HE institutions in the world and Vietnam is not an exception. ICT integration in HE governance and management has emerged as a systematic solution and compulsory, rather than a quick-fix measure to be taken. Therefore, this paper aims to suggest best practices for an effective integration of ICT for HE institutions. To this end, the paper discusses three major aspects: challenges, vision and action plan in digital age to HE institutions in Vietnam.

Keywords: Higher education, ICT, quality assurance, challenges, vision, action plan.